

Số: **58** /2013/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **17** tháng **12** năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai
tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 04 tháng 8 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 23 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thi hành về minh bạch tài sản, thu nhập;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Thành phố tại Công văn số 3259/TTTP-TH ngày 11 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về việc kê khai tài sản, thu nhập; công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm; xác minh tài sản, thu nhập; việc giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp; xử lý vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập và trách nhiệm tổ chức thực hiện đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trực thuộc thành phố Hà Nội.

Các cơ quan, đơn vị có tổ chức, bộ máy được quản lý tập trung thống nhất từ Trung ương đến địa phương theo ngành dọc như: Công an, Quân đội, Kiểm sát, Tòa án, Thuế, Kho bạc, Hải quan, Ngân hàng, Bảo hiểm xã hội, Thi hành án dân sự thực hiện kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật và quy định của hệ thống tổ chức ngành dọc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập bao gồm:

a) Đại biểu Quốc hội chuyên trách, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách; người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

b) Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Phó Trưởng phòng của Ủy ban nhân cấp huyện trở lên và người được hưởng phụ cấp chức vụ tương đương trong cơ quan, đơn vị của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, đơn vị khác được giao biên chế và có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước.

c) Người giữ chức vụ tương đương Phó Trưởng phòng trở lên tại các đơn vị sự nghiệp công lập như: bệnh viện, viện nghiên cứu, cơ quan báo, tạp chí, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng có sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

d) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; Giám đốc, Phó giám đốc Trung tâm giáo dục thường xuyên, người giữ chức vụ tương đương Phó Trưởng phòng trở lên trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề của Nhà nước.

đ) Thành viên hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên, thành viên ban kiểm soát, kiểm soát viên, người giữ chức danh quản lý tương đương từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp Nhà nước; người được cử là đại diện phần vốn của Nhà nước, phần vốn của doanh nghiệp Nhà nước và giữ chức danh quản lý từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước.

e) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; chỉ huy trưởng quân sự, công chức địa chính, xây dựng, tài chính, tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn; Trưởng công an xã.

f) Thanh tra viên, công chứng viên nhà nước.

g) Công chức, viên chức không giữ chức vụ trong các cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập nhưng làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong các lĩnh vực quy định tại Danh mục người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ban hành kèm Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc kê khai, công khai, giải trình, xác minh tài sản, thu nhập, xử lý vi phạm các quy định về minh bạch, tài sản thực hiện Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Tài sản, thu nhập phải kê khai

1. Tài sản, thu nhập phải kê khai được quy định tại Điều 8 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

2. Tài sản, thu nhập phải kê khai là tài sản, thu nhập thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của bản thân, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật) tại thời điểm hoàn thành Bản kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi tắt là Bản kê khai).

3. Giá trị tài sản, thu nhập kê khai được tính bằng tiền phải trả khi mua, khi nhận chuyển nhượng, xây dựng hoặc giá trị ước tính khi được cho, tặng, thừa kế.

Điều 4. Trình tự kê khai tài sản, thu nhập

1. Hàng năm, chậm nhất là ngày 30 tháng 11, các cơ quan, tổ chức, đơn vị giao bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ thực hiện:

a) Lập Danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập và trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phê duyệt; danh sách phải xác định rõ đối tượng thuộc cấp ủy quản lý, đối tượng thuộc cấp trên quản lý, đối tượng thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý.

b) Gửi danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

c) Gửi mẫu Bản kê khai (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ), hướng dẫn và yêu cầu Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được mẫu Bản kê khai, người có nghĩa vụ kê khai phải hoàn thành việc kê khai, nộp 01 bản về bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ và lưu cá nhân 01 bản.

3. Bộ phận phụ trách công tác tổ chức, cán bộ tiếp nhận, kiểm tra, sao lục, gửi, lưu bản kê khai như sau:

a) Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai, phải kiểm tra tính đầy đủ về các nội dung phải kê khai; trường hợp bản kê khai chưa đúng mẫu quy định thì yêu cầu kê khai lại, thời hạn kê khai lại là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

b) Sao lục, gửi và lưu Bản kê khai như sau:

Đối với các trường hợp thuộc diện quản lý của cấp ủy Đảng: gửi bản chính đến Ban Tổ chức Đảng ủy, 01 bản sao đến cơ quan Ủy ban Kiểm tra của Đảng ủy (theo phân cấp quản lý cán bộ), gửi 01 bản sao đến cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi sẽ công khai bản kê khai để thực hiện việc công khai theo quy định; sau khi công khai, lưu bản này cùng hồ sơ của Người có nghĩa vụ kê khai tại cơ quan mình.

Đối với các trường hợp không thuộc quản lý của cấp ủy, gửi bản chính đến cơ quan, tổ chức cấp trên đối với người kê khai do cấp trên quản lý, gửi 01 bản sao đến cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi sẽ công khai Bản kê khai để thực hiện việc công khai theo quy định; sau khi công khai, lưu bản này cùng hồ sơ của Người có nghĩa vụ kê khai tại cơ quan mình.

4. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 của năm kê khai. Việc giao nhận bản kê khai phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 của năm sau. Bộ phận tổ chức, cán bộ mở sổ theo dõi việc giao, nhận bản kê khai.

5. Trình tự, thủ tục kê khai tài sản, thu nhập của người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của Hội đồng bầu cử.

Điều 5. Quản lý, khai thác, sử dụng Bản kê khai

1. Bản kê khai được lưu giữ cùng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức. Khi Người có nghĩa vụ kê khai được điều động sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì Bản kê khai của người đó được chuyển giao cùng hồ sơ cán bộ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị mới. Khi Người có nghĩa vụ kê khai nghỉ hưu, thôi việc thì Bản kê khai của người đó được lưu giữ theo quy định về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Bản kê khai được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ cho việc bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, cách chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật đối với Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập.

b) Phục vụ cho hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền trong việc công khai, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, xác minh, kết luận, xử lý về hành vi tham nhũng.

c) Phục vụ yêu cầu khác liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ.

3. Bản kê khai của cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên được quản lý theo quy định tại Quyết định này và các quy định của Đảng.

4. Khi cần khai thác, sử dụng bản kê khai đã lưu cùng hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, người thực hiện việc khai thác, sử dụng phải có giấy giới thiệu, văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền, có nhu cầu khai thác, sử dụng, trong đó ghi rõ họ, tên, chức vụ của người khai thác, sử dụng và mục đích của việc khai thác sử dụng.

5. Việc khai thác, sử dụng bản kê khai được tiến hành tại cơ quan quản lý bản kê khai; nếu thấy cần thiết phải khai thác, sử dụng tại nơi khác thì phải có sự đồng ý của người có thẩm quyền quản lý người có nghĩa vụ kê khai và phải có biên bản giao nhận bản kê khai.

Điều 6. Công khai bản kê khai

Việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của

Chính phủ và Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Điều 7. Giải trình về nguồn gốc tài sản tăng thêm

1. Người có nghĩa vụ kê khai tự giải trình và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, kịp thời của những thông tin về nguồn gốc tài sản biến động (tăng hoặc giảm) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Việc tự giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập nói trên được thực hiện ngay khi kê khai tài sản theo quy định tại Mẫu Bản kê khai.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thực hiện giải trình về việc kê khai tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Điều 15 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Điều 8. Xác minh tài sản thu nhập

1. Căn cứ xác minh, tài sản, thu nhập thực hiện theo Điều 11 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

2. Thẩm quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành quyết định xác minh tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Việc ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013.

4. Thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

5. Quy trình xác minh tài sản, thu nhập

a) Trước khi ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ra quyết định xác minh phải có văn bản yêu cầu người dự kiến được xác minh giải trình về nội dung đã kê khai tài sản, thu nhập của mình.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải trình, người được yêu cầu giải trình phải có văn bản giải trình và cung cấp các tài liệu chứng minh (nếu có) về các nội dung được yêu cầu giải trình. Nội dung giải trình phải làm rõ tính chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời; giải trình rõ nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm và những thông tin khác mà cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình của người được yêu cầu, Người có thẩm quyền quyết định xác minh có trách nhiệm xem xét, đánh giá giải trình của người có nghĩa vụ giải trình. Văn bản giải trình và tài liệu kèm theo (nếu có) nếu thể hiện rõ ràng, hợp lý các nội dung yêu cầu thì Người có thẩm quyền quyết định xác minh ban hành Kết luận về sự minh bạch tài sản, thu nhập theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ, nếu chưa thể hiện rõ ràng, hợp lý các nội dung yêu cầu thì quyết định xác minh tài sản, thu nhập.

b) Thời hạn xác minh là 15 ngày làm việc, trường hợp phức tạp thì thời hạn tối đa không quá 30 ngày làm việc. Trong quá trình xác minh, người xác minh tiến hành các hoạt động sau: nghiên cứu hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh; làm việc trực tiếp với người được xác minh; xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập được xác minh; làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về tài sản, thu nhập được xác minh; làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn - kỹ thuật về tài sản, thu nhập được xác minh để đánh giá, giám định tài sản, thu nhập đó; làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập; hoạt động khác cần thiết cho việc xác minh tài sản, thu nhập.

Các buổi làm việc giữa người xác minh với người được xác minh, giữa người xác minh với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phải được lập biên bản.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc xác minh, người xác minh phải có báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập gửi người ban hành quyết định xác minh. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xác minh, người đã ban hành quyết định xác minh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý Người có nghĩa vụ kê khai phải ban hành Kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập.

Nội dung Kết luận về sự minh bạch phải nêu rõ sự phù hợp hay không phù hợp giữa Bản kê khai và kết quả xác minh. Trường hợp kết quả xác minh và Bản kê khai có sự sai lệch về số lượng tài sản, thu nhập, thông tin mô tả về tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập, nguồn gốc tài sản tăng thêm thì kết luận kê khai không trung thực; quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý người kê khai không trung thực.

Kết luận về sự minh bạch phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu xác minh và người được xác minh.

đ) Trường hợp người được xác minh tài sản, thu nhập đề nghị xem xét lại Kết luận về sự minh bạch thì người có thẩm quyền kết luận có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị.

Trường hợp người được xác minh không đồng ý với Kết luận về sự minh bạch thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người đã ban hành Kết luận về sự minh bạch xem xét giải quyết. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, người nhận được kiến nghị phải xem xét và trả lời bằng văn bản cho người được xác minh; nếu xét thấy Kết luận về sự minh bạch là chính xác, khách quan thì yêu cầu người được xác minh chấp hành kết luận; nếu xét thấy Kết luận về sự minh bạch chưa chính xác, khách quan thì yêu cầu người đã ban hành Kết luận về sự minh bạch xem xét lại Kết luận về sự minh bạch.

e) Công khai kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

f) Hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

6. Quyền hạn, trách nhiệm của người xác minh; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 21, 22 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Điều 9. Xác minh lại việc xác minh tài sản, thu nhập

Thanh tra Chính phủ có thẩm quyền xác minh lại việc xác minh tài sản, thu nhập của các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, khi phát hiện có vi phạm pháp luật.

Căn cứ xác minh, trình tự thủ tục xác minh lại việc xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Điều 10. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc kê khai, công khai, xác minh, quản lý Bản kê khai

1. Phê duyệt Danh sách Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị mình trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

2. Chỉ đạo, tổ chức việc kê khai, công khai kịp thời, đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ và Quyết định này.

3. Chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng, khai thác Bản kê khai theo quy định nhằm phát hiện vi phạm, xác minh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, xử lý người vi phạm, công khai Kết luận xác minh, báo cáo về minh bạch tài sản, thu nhập theo đúng quy định Luật phòng, chống tham nhũng, Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số

08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ và Quyết định này.

4. Chỉ đạo xây dựng hồ sơ về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình để phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra, công tác phòng, chống tham nhũng.

5. Chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định về kê khai, công khai, quản lý, sử dụng Bản kê khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả kê khai, công khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập, quản lý bản kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; định kỳ báo cáo kết quả về cơ quan Thanh tra cùng cấp.

Điều 11. Xử lý vi phạm các quy định về kê khai tài sản, thu nhập

1. Việc xử lý kỷ luật đối với người tổ chức việc kê khai, việc công khai chậm; người kê khai, giải trình chậm; người tổng hợp, báo cáo kết quả về minh bạch tài sản, thu nhập chậm so với thời hạn quy định tại Quyết định này mà không có lý do chính đáng được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

2. Việc xử lý kỷ luật đối với người kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm không trung thực được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

3. Việc xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập thực hiện theo Điều 32 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

Điều 12. Giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các tổ chức thành viên

Việc giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các tổ chức thành viên đối với việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo Điều 33, Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận thực hiện như sau:

1. Ở cấp Thành phố:

a) Trưởng các Ban Đảng, Chánh Văn phòng Thành ủy, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân Thành phố, Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Thủ trưởng cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, các doanh nghiệp Nhà nước và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả việc kê khai tài sản thu nhập, công khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập, quản lý bản kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra Thành phố.

b) Ban Tổ chức Thành ủy quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với những người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý; định kỳ gửi số liệu tổng hợp kết quả kê khai về Thanh tra Thành phố.

c) Ủy ban Kiểm tra Thành ủy tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý; định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra Thành phố.

d) Sở Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người kê khai đang công tác tại các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước; định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra Thành phố.

đ) Thanh tra Thành phố hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả kê khai, công khai bản kê khai, xác minh, kết luận, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của Thành phố.

2. Ở cấp huyện:

a) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc HĐND, UBND, cơ quan của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp kết quả việc kê khai tài sản thu nhập, công khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập, quản lý bản kê khai đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình; định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra huyện.

b) Ban Tổ chức huyện ủy quản lý bản kê khai, tổng hợp kết quả kê khai đối với những người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy quản lý; theo định kỳ gửi số liệu tổng hợp kết quả kê khai về Thanh tra huyện.

c) Ủy ban Kiểm tra huyện ủy tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy quản lý; định kỳ gửi số liệu tổng hợp về Thanh tra huyện.

d) Cơ quan nội vụ cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người kê khai đang công tác tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước ở huyện; định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra huyện.

đ) Thanh tra cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả kê khai, công khai bản kê khai, xác minh, kết luận, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của cấp huyện, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi báo cáo về Thanh tra Thành phố.

Điều 14. Báo cáo kết quả công tác kê khai tài sản, thu nhập

1. Nội dung báo cáo về minh bạch tài sản, thu nhập hàng năm bao gồm: tình hình chỉ đạo, triển khai, tổ chức và kết quả thực hiện việc kê khai, công khai, xác minh, xử lý vi phạm (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm trước tới ngày 31 tháng 03 năm sau.

Văn bản báo cáo gồm phần lời và số liệu kèm theo (Phụ lục IV mẫu Báo cáo được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ).

2. Thời hạn hoàn thành báo cáo hàng năm:

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý người có nghĩa vụ kê khai phải hoàn thành báo cáo về việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình trước ngày 10 tháng 4 năm sau.

b) Ban Tổ chức Thành ủy gửi báo cáo kết quả kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan Ban Tổ chức Thành ủy và báo cáo tổng hợp kết quả kê khai đối với những người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý về Thanh tra Thành phố trước ngày 20 tháng 4 năm sau.

c) Ủy ban Kiểm tra Thành ủy gửi báo cáo kết quả kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan Ủy ban Kiểm tra Thành ủy và báo cáo tổng hợp kết quả xác minh, kết luận, công khai, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý về Thanh tra Thành phố trước ngày 20 tháng 4 năm sau.

d) Sở Nội vụ gửi báo cáo kết quả kê khai tài sản của Sở Nội vụ và báo cáo tổng hợp kết quả kê khai, xác minh, kết luận và xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập đối với người kê khai đang công tác tại các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức, đơn vị khác có sử dụng ngân sách, tài sản nhà nước về Thanh tra Thành phố trước ngày 20 tháng 4 năm sau.

đ) Các quận, huyện, thị xã, sở, ngành, các doanh nghiệp Nhà nước và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trực thuộc Thành phố gửi báo cáo về Thanh tra Thành phố trước ngày 20 tháng 4 năm sau.

e) Thanh tra Thành phố tổng hợp, trình UBND Thành phố ký báo cáo kết quả kê khai tài sản, thu nhập hàng năm theo quy định.

f) Thời gian tính nhận báo cáo là ngày ghi trên dấu bưu điện đến hoặc ngày nhận được bản fax, đồng thời gửi báo cáo (bản scan hoặc văn bản điện tử có chữ ký số) qua email công vụ: pth_ttpt@hanoi.gov.vn và số fax: 38221361.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (qua Thanh tra Thành phố) để được hướng dẫn.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố; Chánh Thanh tra Thành phố; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố, các doanh nghiệp Nhà nước, các đơn vị trực thuộc Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 15;
- Thủ tướng Chính phủ;
- BCD TW về PCTN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Thường trực: Thành ủy; HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Ủy ban MTTQ TP;
- Các tổ chức chính trị - xã hội TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban HĐND TP;
- VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- UBND Thành phố:
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các phòng CV;
- TT Tin học Công báo TP, Công giao tiếp điện tử TP;
- Lưu: VT, NCn (2b).

đề b/c

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh